



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 52



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022) Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022)
Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022)
Ông Phan Trường Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đạt	Thành viên
Ông Lê Xuân Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đạt	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì


Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022, từ trang 5 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vì chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 của VCR. Do đó, Tổng Công ty đã không thực hiện hợp nhất số liệu tài chính của VCR trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến thời điểm và các ảnh hưởng của việc không hợp nhất số liệu tài chính của VCR ở niên độ trước, điều này đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra kết luận ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tổng Công ty hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 06, 07 và 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 Tổng Công ty có số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác với VCR với tổng số tiền 8.301 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 8.198 tỷ VND). Tổng Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu trên và thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu VCR với số tiền 5.763 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.014 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá khả năng thu hồi của Ban Tổng Giám đốc về các khoản phải thu VCR nêu trên dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tổng Công ty hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.967.636.069.890	29.070.756.039.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.826.328.965.980	6.160.939.000.076
1. Tiền	111		6.255.152.422.264	5.537.165.419.727
2. Các khoản tương đương tiền	112		571.176.543.716	623.773.580.349
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	9.103.140.064.338	6.435.415.929.670
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.103.140.064.338	6.435.415.929.670
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.326.045.444.314	13.906.943.106.162
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.640.257.526.756	6.030.030.868.794
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		588.896.722.629	394.644.617.826
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	10.108.929.056.521	8.601.283.976.996
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.100.890.830.875	4.245.894.586.130
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(6.112.928.692.467)	(5.364.910.943.584)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.887.770.850.854	1.819.022.709.532
1. Hàng tồn kho	141		2.077.814.137.358	1.994.670.949.913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(190.043.286.504)	(175.648.240.381)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		824.350.744.404	748.435.293.997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	354.783.587.863	211.081.353.180
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	405.080.753.196	474.770.741.732
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	64.486.403.345	62.583.199.085

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.604.608.325.587	23.780.293.799.381
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.060.123.667.821	10.886.677.601.516
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.324.730.780.254	7.590.603.964.300
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		10.239.715.531	5.847.650.447
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	1.587.837.602.594	2.857.856.560.235
4. Phải thu dài hạn khác	216	8	137.315.569.442	432.369.426.534
II. Tài sản cố định	220		8.909.752.282.717	9.310.919.454.236
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.710.630.187.066	7.002.737.410.134
- Nguyên giá	222		29.697.119.816.764	28.639.565.639.037
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.986.489.629.698)	(21.636.828.228.903)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.199.122.095.651	2.308.182.044.102
- Nguyên giá	228		3.757.011.457.814	3.701.667.986.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.557.889.362.163)	(1.393.485.942.408)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	943.638.520.584	1.019.921.358.172
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		943.638.520.584	1.019.921.358.172
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		867.341.943.044	767.202.814.677
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	867.341.943.044	767.202.814.677
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	583.660.000	583.660.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(583.660.000)	(583.660.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.823.751.911.421	1.795.572.570.780
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	601.077.097.340	684.880.008.017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	1.103.080.063.993	964.521.201.544
3. Lợi thế thương mại	269	18	119.594.750.088	146.171.361.219
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		52.572.244.395.477	52.851.049.838.818


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.910.107.380.317	24.216.558.141.895
I. Nợ ngắn hạn	310		15.704.029.943.134	16.603.007.042.819
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	3.760.997.255.255	3.447.723.845.816
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.549.999.023	46.138.508.549
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	623.084.159.045	676.011.323.745
4. Phải trả người lao động	314		70.356.364.686	55.228.937.959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.801.368.009.582	1.763.900.151.751
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	2.040.567.352.706	1.927.713.726.364
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	2.336.081.569.630	1.869.502.913.309
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	4.888.165.045.808	6.662.819.350.768
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		15.934.117.045	15.778.262.458
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		135.926.070.354	138.190.022.100
II. Nợ dài hạn	330		6.206.077.437.183	7.613.551.099.076
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	459.462.298.361	460.719.593.953
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		28.645.148.189	28.047.163.291
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	23.155.031.818	49.475.540.504
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	784.546.509.844	901.572.294.897
5. Phải trả dài hạn khác	337	23	4.219.317.796	4.444.146.408
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	3.885.765.191.621	5.574.893.205.483
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	1.020.283.939.554	594.399.154.540
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.662.137.015.160	28.634.491.696.923
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	30.662.137.015.160	28.634.491.696.923
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(491.141.810.477)	(156.314.695.537)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.476.579.823.129	3.345.855.411.253
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.775.164.167	9.775.164.167
5. Lỗ lũy kế	421		(2.734.956.033.879)	(4.679.650.762.862)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.815.675.572.492)	(4.257.543.350.969)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/(Lỗ) năm trước	421b		2.080.719.538.613	(422.107.411.893)
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(36.232.127.780)	(323.285.420.098)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		52.572.244.395.477	52.851.049.838.818


Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu


Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng


Nguyễn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	11.287.078.576.151	9.478.393.997.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	-	13.018.389.568
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	11.287.078.576.151	9.465.375.607.875
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	6.019.189.483.361	5.913.331.317.643
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.267.889.092.790	3.552.044.290.232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	1.931.789.032.866	2.258.022.000.261
7. Chi phí tài chính	22	33	1.304.220.842.003	1.000.367.714.902
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		225.592.382.309	310.048.436.702
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24	16	212.046.186.677	(1.822.720.204.462)
9. Chi phí bán hàng	25	34	1.092.287.759.695	898.622.841.849
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	1.871.059.427.128	1.633.766.521.499
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.144.156.283.507	454.589.007.781
12. Thu nhập khác	31	35	46.728.162.020	61.678.433.819
13. Chi phí khác	32	35	28.877.098.233	(203.843.644.120)
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.851.063.787	265.522.077.939
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.162.007.347.294	720.111.085.720
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	352.377.295.854	387.383.895.043
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	289.330.121.605	205.790.270.347
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.520.299.929.835	126.936.920.330
Trong đó:				
18.1 Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	61		2.114.445.524.525	(373.023.281.789)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		405.854.405.310	499.960.202.119
19. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	37	685	(125)



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng




Nguyễn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	3.162.007.347.294	720.111.085.720
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	1.516.888.235.226	1.637.649.123.581
Các khoản dự phòng	03	766.053.967.069	672.586.354.962
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(949.383.443.834)	(1.249.363.615.431)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(703.174.557.225)	1.336.091.879.695
Chi phí lãi vay	06	225.592.382.309	310.048.436.702
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	4.017.983.930.839	3.427.123.265.229
Thay đổi các khoản phải thu	09	3.724.732.077.739	8.843.508.585
Thay đổi hàng tồn kho	10	(83.143.187.445)	234.973.569.311
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.376.885.951.906	(820.105.021.313)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(59.899.324.006)	(198.365.661.458)
Tiền lãi vay đã trả	14	(210.483.114.022)	(346.182.171.909)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(397.557.175.648)	(420.337.301.692)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(35.669.961.716)	(26.135.058.187)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	8.332.849.197.647	1.859.815.128.566
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.320.266.312.593)	(1.146.913.436.816)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	30.673.701.970	18.175.782.210
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.844.261.965.230)	(1.925.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.171.000.000.000	2.487.972.984.619
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	361.182.973.702	677.431.148.875
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(3.601.671.602.151)	111.666.478.888

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.000.015.418.102	1.955.163.875.791
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.614.029.275.003)	(3.080.213.811.289)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	36	(117.243.250.583)	(99.677.117.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.731.257.107.484)	(1.224.727.052.754)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	999.920.488.012	746.754.554.700
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.160.939.000.076	4.856.165.000.013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(334.530.522.108)	(169.166.575.735)
<u>Trong đó:</u>			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ		1.294.805.284	23.029.470.582
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính		(335.825.327.392)	(192.196.046.317)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.826.328.965.980	5.433.752.978.978

Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Nguyễn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là “Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là “Tập đoàn”).

Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 4.895 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.003 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty Natcash (vi)	Haiti	60	100	Mới thành lập, chưa đi vào hoạt động
Công ty liên kết				
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom") (vii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.

- (ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited .
- (iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.
- (vi) Công ty Natcash là công ty con của Công ty National Telecom S.A.
- (vii) Công ty Metcom Co., Ltd là công ty liên kết của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét và trình bày lại để đảm bảo khả năng so sánh với số liệu của kỳ hiện tại do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán căn cứ theo hướng dẫn ghi nhận doanh thu tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài chính. Các điều chỉnh chủ yếu liên quan đến ghi nhận doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng thay vì ghi nhận theo tiền thu nhận trước và ảnh hưởng của việc ghi nhận này đến các khoản mục liên quan, cụ thể như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	Kỳ trước (Trình bày lại)
		VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	9.811.802.492.955	(333.408.495.512)	9.478.393.997.443
Phần lỗ trong công ty liên kết	24	(1.777.853.845.855)	(44.866.358.607)	(1.822.720.204.462)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	256.888.861.800	(51.098.591.453)	205.790.270.347
Lỗ sau thuế của Công ty mẹ	61	(80.656.934.402)	(292.366.347.387)	(373.023.281.789)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	534.770.117.398	(34.809.915.279)	499.960.202.119

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	Kỳ trước (Trình bày lại)
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	1.098.385.939.839	(378.274.854.119)	720.111.085.720
Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.291.225.521.088	44.866.358.607	1.336.091.879.695
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.153.513.516.825)	333.408.495.512	(820.105.021.313)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 của VCR và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.



Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá xuất kho của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí thuê trả trước, phí thu xếp khoản vay, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến thuê mặt bằng, trạm BTS, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 50 năm.

Phí thu xếp khoản vay

Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay thể hiện số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad và ngân hàng Bangkok

Bank Public Company Limited. Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn vay.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả sau được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng trong kỳ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.
- Trường hợp kỳ trước bán hàng, kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu kỳ bán hàng. Với các trường hợp còn lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào kỳ mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận ban đầu trên cơ sở biên bản đối soát và hóa đơn thực tế. Trường hợp chưa có đối soát cước với các đối tác, doanh thu cước kết nối được ghi nhận trên cơ sở cước kết nối tạm tính, mức cước tạm tính thông thường dựa trên lưu lượng cước phát sinh trong tháng. Số liệu này được điều chỉnh vào tháng sau theo biên bản đối soát giữa các bên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chậm trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty không thực hiện phân bổ mà ghi nhận toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, E-Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom, Natcash);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money), thị trường Đông Timor (VTL, TFU) và hoạt động khác của VTG được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	9.323.018.072	13.102.299.042
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	6.135.811.255.298	5.248.331.916.508
Tiền đang chuyển	110.018.148.894	275.731.204.177
Các khoản tương đương tiền (ii)	571.176.543.716	623.773.580.349
	6.826.328.965.980	6.160.939.000.076

- (i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm khoản tiền gửi 14.659.305.854 Burundi Franc (BIF) tương đương 165.450.286.192 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16.537.750.000 BIF tương đương 185.361.286.840 VND) tại Ngân hàng KCB Bank Kenya dùng để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này.

(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 0,7% - 9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là từ 0,75% - 8,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã thế chấp hợp đồng tiền gửi với số tiền 195 tỷ VND tại Ngân hàng Standard Chartered Bank (Việt Nam) để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Viettel Tanzania Limited với Ngân hàng Standard Chartered Tanzania.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	9.103.140.064.338	9.103.140.064.338	6.435.415.929.670	6.435.415.929.670
	Giá gốc	Số cuối kỳ VND Dự phòng	Giá gốc	Số đầu kỳ VND Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) (ii)	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 4,9% - 9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là từ 1,55% - 9%/năm).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) (i)	4.082.578.152.637	4.042.977.670.226
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	2.983.936.291.506	1.089.431.226.499
Công ty Star Telecom Co., Ltd	156.237.445.354	233.666.965.742
Công ty Viettel Peru S.A.C	-	203.704.954.887
Phải thu các đối tượng khác	417.505.637.259	460.250.051.440
	7.640.257.526.756	6.030.030.868.794
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	2.271.038.729.856	4.161.151.625.723
Công ty Star Telecom Co., Ltd	53.692.050.398	-
Công ty Viettel Peru S.A.C	-	3.429.452.338.577
	2.324.730.780.254	7.590.603.964.300
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	5.490.617.788.716	9.174.752.926.135

- (i) Số dư phải thu VCR bao gồm 4.078.547.839.131 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.039.031.884.434 VND) là số dư phải thu phát sinh tại Công ty mẹ Tổng Công ty.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd (i)	6.569.921.836.521	5.134.173.596.996
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (ii)	3.539.007.220.000	3.467.110.380.000
	10.108.929.056.521	8.601.283.976.996
b. Dài hạn		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd (i)	1.587.837.602.594	2.857.856.560.235
	1.587.837.602.594	2.857.856.560.235
Trong đó:		
Phải thu về cho vay với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	8.157.759.439.115	7.992.030.157.231

- (i) Phản ánh khoản cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd (“Mytel” - công ty liên kết của Tổng Công ty) vay bằng Đô la Mỹ (“USD”) để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay là lãi suất LIBOR 12 tháng + 4%/năm với thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng.
- (ii) Phản ánh khoản cho Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L vay bằng Đô la Mỹ (“USD”) để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 3%/năm với thời hạn từ 31 tháng đến 60 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp một phần khoản cho vay Mytel với trị giá khoảng 9,4 triệu Đô la Mỹ tương đương với 217 tỷ VND để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Trung tâm kinh doanh Hội sở chính.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự thu lãi cho vay (i)	2.129.447.834.377	1.871.068.302.705
Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (ii)	1.286.906.060.069	1.124.321.489.830
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	355.065.717.107	91.712.543.620
Phải thu lãi bán hàng trả chậm (iii)	311.837.845.579	51.987.664.470
Các khoản phải thu về chi hộ (iv)	302.155.766.444	297.862.427.858
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (v)	214.765.996.210	111.113.774.450
Tạm ứng	123.169.666.103	95.947.195.354
Phải thu cơ quan thuế Tanzania (vi)	100.496.062.031	99.531.365.752
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	98.041.842.010	114.406.734.304
Các khoản ký quỹ ký cược	66.982.394.959	93.689.624.891
Phải thu về lợi nhuận được chia	-	184.738.660.240
Các khoản phải thu khác	112.021.645.986	109.514.802.656
	5.100.890.830.875	4.245.894.586.130
b. Dài hạn		
Phải thu lãi do bán hàng trả chậm (iii)	97.858.693.469	388.846.074.661
Ký cược, ký quỹ	39.456.875.973	43.523.351.873
	137.315.569.442	432.369.426.534
Trong đó:		
Phải thu khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	3.411.026.248.798	3.310.858.381.138

- (i) Phản ánh lãi từ các khoản cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") vay. Trong đó, số dư lãi từ các khoản cho VCR vay phải thu là 340,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 333,8 tỷ VND).
- (ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả của công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị, trong đó số dư lãi phạt chậm trả của VCR là 83,2 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 82,3 tỷ VND) theo nguyên tắc tại các kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu về lãi bán hàng trả chậm cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd.
- (iv) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 259,8 tỷ VND (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết tại Thuyết minh số 23) và các khoản trả hộ khác.
- (v) Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 4 và số 5).
- (vi) Phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ" - Công ty con của Tổng Công ty) đã nộp theo yêu cầu của cơ quan thuế Tanzania.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu cho vay	3.539.007.220.000	511.283.500.000	3.027.723.720.000	3.467.110.380.000	532.627.500.000	2.934.482.880.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.539.007.220.000	511.283.500.000	3.027.723.720.000	3.467.110.380.000	532.627.500.000	2.934.482.880.000
Phải thu khách hàng	4.150.802.685.712	2.006.738.478.140	2.144.064.207.572	2.063.184.752.150	569.571.401.908	1.493.613.350.242
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.078.547.839.129	2.003.211.042.623	2.075.336.796.506	1.982.985.827.167	560.939.027.899	1.422.046.799.268
Đối tượng khác	72.254.846.583	3.527.435.517	68.727.411.066	80.198.924.983	8.632.374.009	71.566.550.974
Phải thu khác	977.020.610.540	35.879.845.645	941.140.764.895	985.533.282.968	48.718.569.626	936.814.713.342
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	683.846.705.417	23.778.532.922	660.068.172.495	691.392.325.610	34.052.557.796	657.339.767.814
Phải thu cơ quan thuế Tanzania	100.496.062.031	-	100.496.062.031	99.531.365.752	-	99.531.365.752
Các khoản phải thu đối tượng khác	192.677.843.092	12.101.312.723	180.576.530.369	194.609.591.606	14.666.011.830	179.943.579.776
	8.666.830.516.252	2.553.901.823.785	6.112.928.692.467	6.515.828.415.118	1.150.917.471.534	5.364.910.943.584

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Điều 80, thông tư 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này tương đương 227,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: tương đương 232,1 tỷ VND).

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	565.781.097.068	-	505.184.723.300	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.131.093.810.792	(129.291.120.442)	1.102.948.458.210	(117.679.387.537)
Công cụ, dụng cụ	26.362.601.800	-	21.446.859.760	-
Hàng hoá	354.576.627.698	(60.752.166.062)	365.090.908.643	(57.968.852.844)
	<u>2.077.814.137.358</u>	<u>(190.043.286.504)</u>	<u>1.994.670.949.913</u>	<u>(175.648.240.381)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được Tổng Công ty và các công ty con trích lập với số tiền là 190.043.286.504 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 175.648.240.381 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho này thấp hơn giá trị ghi sổ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí đầu số	175.392.400.041	86.006.117.228
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	51.909.833.220	40.327.886.793
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	27.708.463.610	27.751.518.488
Chi phí dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật SLA	15.327.657.808	-
Công cụ và dụng cụ	10.972.297.543	11.789.613.879
Chi phí sửa chữa TSCĐ	11.408.154.298	292.981.616
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	62.064.781.343	44.913.235.176
	<u>354.783.587.863</u>	<u>211.081.353.180</u>
b. Dài hạn		
Chi phí thuê kênh	257.675.890.169	269.081.163.473
Chi phí thuê mặt bằng tại Công ty National Telecom S.A.	236.087.117.246	261.164.400.376
(i)		
Phí thu xếp khoản vay	29.264.733.163	33.885.357.073
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	23.141.259.858	49.085.305.325
Chi phí tư vấn, quảng cáo	23.848.106.342	24.501.638.542
Trả trước thuê vị trí	12.710.567.559	25.649.956.728
Khác	18.349.423.003	21.512.186.500
	<u>601.077.097.340</u>	<u>684.880.008.017</u>

(i) Phản ánh giá trị của chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") của cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A. ("Teleco").

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị để bán cho các công ty con, công ty liên kết tại nước ngoài.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	456.746.940.503	26.904.879.665.049	401.386.575.069	876.552.458.416	28.639.565.639.037
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	8.137.812.822	242.896.955.429	3.491.516.571	(2.412.963.743)	252.113.321.079
Mua trong kỳ, đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và nâng cấp tài sản cố định	13.411.997.587	999.795.592.747	7.779.229.230	37.762.766.404	1.058.749.585.968
Thanh lý, nhượng bán	-	(243.168.138.222)	(7.997.498.526)	(2.143.092.572)	(253.308.729.320)
Số dư cuối kỳ	478.296.750.912	27.904.404.075.003	404.659.822.344	909.759.168.505	29.697.119.816.764
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	126.156.794.355	20.368.380.972.724	375.617.895.813	766.672.566.011	21.636.828.228.903
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	1.981.199.560	242.748.086.524	3.324.936.068	1.354.960.048	249.409.182.200
Khấu hao trong kỳ	12.847.052.065	1.291.252.424.727	7.159.903.755	29.441.452.309	1.340.700.832.856
Thanh lý, nhượng bán	-	(230.309.809.186)	(7.997.498.526)	(2.141.306.549)	(240.448.614.261)
Số dư cuối kỳ	140.985.045.980	21.672.071.674.789	378.105.237.110	795.327.671.819	22.986.489.629.698
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	330.590.146.148	6.536.498.692.325	25.768.679.256	109.879.892.405	7.002.737.410.134
Tại ngày cuối kỳ	337.311.704.932	6.232.332.400.214	26.554.585.234	114.431.496.686	6.710.630.187.066

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là khoảng 4.954 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 4.765 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là khoảng 2.391 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 2.217 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	2.127.405.421	1.172.434.821.201	2.527.105.759.888	3.701.667.986.510
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	13.780.996	11.301.317.212	17.747.466.038	29.062.564.246
Mua trong kỳ, tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành, nâng cấp tài sản cố định	187.241.169	16.856.491.987	9.237.173.902	26.280.907.058
Số dư cuối kỳ	<u>2.328.427.586</u>	<u>1.200.592.630.400</u>	<u>2.554.090.399.828</u>	<u>3.757.011.457.814</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	673.289.029.626	720.196.912.782	1.393.485.942.408
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	4.617.709.494	10.174.919.022	14.792.628.516
Khấu hao trong kỳ	-	72.575.399.715	77.035.391.524	149.610.791.239
Số dư cuối kỳ	-	<u>750.482.138.835</u>	<u>807.407.223.328</u>	<u>1.557.889.362.163</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>2.127.405.421</u>	<u>499.145.791.575</u>	<u>1.806.908.847.106</u>	<u>2.308.182.044.102</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.328.427.586</u>	<u>450.110.491.565</u>	<u>1.746.683.176.500</u>	<u>2.199.122.095.651</u>

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là khoảng 347 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 khoảng 325 tỷ VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	4.114.469.179	4.814.446.898
- Xây dựng cơ bản	939.524.051.405	1.015.106.911.274
	<u>943.638.520.584</u>	<u>1.019.921.358.172</u>
Trong đó:		
Nhà trạm	828.706.867.817	906.790.844.306
Tuyến cáp	88.432.865.575	84.691.128.897
Khác	22.384.318.013	23.624.938.071

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.551.906.064.307	4.551.906.064.307
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	2.418.687.097.521	2.207.509.401.048
Cổ tức công bố	(5.596.410.491.794)	(5.605.057.854.281)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(506.840.726.990)	(387.154.796.397)
	867.341.943.044	767.202.814.677
<i>Trong đó:</i>		
- Đầu tư vào Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	721.868.061.066	624.684.313.056
- Đầu tư vào Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom")	145.473.881.978	142.518.501.621
- Đầu tư vào Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") (i)	-	-
	867.341.943.044	767.202.814.677

- (i) Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào Mytel được ghi nhận bằng 0 do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá dẫn đến âm vốn chủ sở hữu của Mytel tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	26.093.108.938.694	26.035.827.550.876
Tổng công nợ	(26.551.687.114.177)	(27.594.639.727.815)
Tài sản thuần	(458.578.175.482)	(1.558.812.176.939)
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết	867.341.943.044	767.202.814.677
<i>Trong đó:</i>		
- Tài sản thuần của Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	1.473.200.124.626	1.274.865.945.009
- Tài sản thuần của Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom")	296.885.473.424	290.854.084.941
- Tài sản thuần của Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	(2.228.663.773.533)	(3.124.532.206.889)
	(458.578.175.482)	(1.558.812.176.939)
	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Doanh thu	7.762.985.455.867	6.688.472.467.495
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần	443.081.753.756	(3.724.876.535.300)
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	212.046.186.677	(1.822.720.204.462)

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 30%	0% - 30%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.216.333.847.840	1.129.411.743.419
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(113.253.783.847)	(164.890.541.875)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.103.080.063.993	964.521.201.544

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 30%	0% - 30%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.133.537.723.401	759.289.696.415
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(113.253.783.847)	(164.890.541.875)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.020.283.939.554	594.399.154.540

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ VND	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại)				
Tại ngày đầu kỳ trước	636.143.947.931	218.443.229.120	(41.911.476.720)	812.675.700.331
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (trình bày lại)	80.826.317	32.467.108.683	-	32.547.935.000
Tăng trong kỳ (trình bày lại)	51.098.591.453	-	-	51.098.591.453
Hoàn nhập trong kỳ	(48.233.449.641)	(199.559.503.587)	-	(247.792.953.228)
Điều chỉnh khác	-	-	15.598.132.018	15.598.132.018
Tại ngày cuối kỳ trước (trình bày lại)	639.089.916.060	51.350.834.216	(26.313.344.702)	664.127.405.574
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Tại ngày đầu kỳ này	801.941.409.971	327.470.333.448	(164.890.541.875)	964.521.201.544
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(4.874.330.434)	7.441.210.148	-	2.566.879.714
Tăng trong kỳ	160.615.834.495	123.659.376.603	-	284.275.211.098
Hoàn nhập trong kỳ	(187.007.331.898)	(12.912.654.493)	-	(199.919.986.391)
Điều chỉnh khác	-	-	51.636.758.028	51.636.758.028
Tại ngày cuối kỳ này	770.675.582.134	445.658.265.706	(113.253.783.847)	1.103.080.063.993

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Thu nhập từ hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Các khoản dự phòng	Chênh lệch chi phí khấu hao	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Tại ngày đầu kỳ trước	125.766.831.186	376.438.221.871	113.165.686.128	141.183.129.573	(41.911.476.720)	714.642.392.038
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(429.772.007)	(86.196.942)	-	-	-	(515.968.949)
Tăng trong kỳ	19.328.107.013	6.029.641.460	46.504.063.284	-	-	71.861.811.757
Hoàn nhập trong kỳ	(8.450.900.459)	(51.755.453.179)	(2.559.549.547)	-	-	(62.765.903.185)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	15.598.132.018	15.598.132.018
Tại ngày cuối kỳ trước	136.214.265.733	330.626.213.210	157.110.199.865	141.183.129.573	(26.313.344.702)	738.820.463.679
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Tại ngày đầu kỳ này	97.156.828.318	186.344.912.626	328.521.081.685	147.266.873.786	(164.890.541.875)	594.399.154.540
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	247.427.848	-	315.252.826	-	-	562.680.674
Tăng trong kỳ	121.002.967.436	165.973.579.594	193.856.012.080	-	-	480.832.559.110
Hoàn nhập trong kỳ	(19.624.850.360)	(43.678.761.615)	(2.283.143.058)	(41.560.457.765)	-	(107.147.212.798)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	51.636.758.028	51.636.758.028
Tại ngày cuối kỳ này	198.782.373.242	308.639.730.605	520.409.203.533	105.706.416.021	(113.253.783.847)	1.020.283.939.554

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.



18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
GIÁ TRỊ BAN ĐẦU	
Số dư đầu kỳ	531.532.221.941
Số dư cuối kỳ	531.532.221.941
HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	385.360.860.722
Phân bổ trong kỳ	26.576.611.131
Số dư cuối kỳ	411.937.471.853
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	146.171.361.219
Tại ngày cuối kỳ	119.594.750.088

Khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh với giá trị là khoảng 531 tỷ VND đã được ghi nhận khi Tổng Công ty mua Công ty Viettel Tanzania Limited (Công ty con của Tổng Công ty) năm 2014.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Huawei International	797.980.763.894	797.980.763.894	802.716.738.813	802.716.738.813
Tập đoàn ZTE	334.872.215.472	334.872.215.472	431.644.262.619	431.644.262.619
Công ty Nokia Solutions and Networks	22.416.402.736	22.416.402.736	22.574.066.541	22.574.066.541
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	2.605.727.873.153	2.605.727.873.153	2.190.788.777.843	2.190.788.777.843
	3.760.997.255.255	3.760.997.255.255	3.447.723.845.816	3.447.723.845.816
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Conatel	284.190.754.179	284.190.754.179	276.157.730.160	276.157.730.160
Công ty TNHH Huawei International	96.361.496.092	96.361.496.092	88.716.515.534	88.716.515.534
Tập đoàn ZTE	21.880.082.820	21.880.082.820	29.969.804.488	29.969.804.488
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	18.802.226.878	18.802.226.878	42.622.578.078	42.622.578.078
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	38.227.738.392	38.227.738.392	23.252.965.693	23.252.965.693
	459.462.298.361	459.462.298.361	460.719.593.953	460.719.593.953
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	791.883.590.686	791.883.590.686	856.266.147.852	856.266.147.852

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số bù trừ/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	17.423.613.610	143.550.492.665	134.330.203.424	647.007.643	8.850.332.012
Thuế xuất, nhập khẩu	8.480.620.727	16.683.310.997	14.969.079.107	(1.377.427.604)	5.388.961.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.190.362.015	367.562.392	24.022.355.655	(1.197.604.855)	30.647.550.423
Thuế thu nhập cá nhân	34.296.630	15.908.287.994	16.030.663.335	669.015	157.340.986
Thuế nhà thầu	3.869.192.547	114.042.321	-	81.323.403	3.836.473.629
Lệ phí trước bạ	6.345.934.641	6.096.712.955	-	(249.221.686)	-
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	18.239.178.915	145.677.346.753	158.969.117.359	(15.925.204.459)	15.605.745.062
	62.583.199.085	328.397.756.077	348.321.418.880	(18.020.458.543)	64.486.403.345
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	117.965.094.741	1.119.455.690.954	1.079.785.582.435	(17.358.844.254)	140.276.359.006
Thuế xuất, nhập khẩu	-	645.089.426	-	14.081.520	659.170.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	402.967.468.238	334.193.228.271	373.534.819.993	(27.957.670.068)	335.668.206.448
Thuế tiêu thụ đặc biệt	62.363.821.610	342.149.171.526	341.735.158.592	(4.719.967.119)	58.057.867.425
Thuế thu nhập cá nhân	14.718.829.595	112.142.076.007	114.293.286.135	(188.552.505)	12.379.066.962
Thuế nhà thầu	42.561.860.246	140.859.218.278	153.454.025.972	7.539.728	29.974.592.280
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i)	35.434.249.315	174.442.187.491	162.795.739.739	(1.011.801.089)	46.068.895.978
	676.011.323.745	2.223.886.661.953	2.225.598.612.866	(51.215.213.787)	623.084.159.045

(i) Chủ yếu bao gồm thuế viễn thông và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd (công ty con của Tổng Công ty) đang thực hiện thanh tra thuế cho các năm tài chính 2019, 2020. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có quyết định cuối cùng của cơ quan thuế về số thuế phải nộp thêm sau thanh tra, số thuế nộp thêm (nếu có) phụ thuộc vào kết quả cuối cùng của cơ quan thuế và sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh khi nhận được quyết định này.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về thuế, phí viễn thông	827.131.300.439	1.041.942.783.296
Trích trước chi phí hoạt động	463.488.086.101	218.971.771.472
Chi phí cước kết nối	236.968.102.140	194.577.667.245
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	47.840.392.454	104.324.545.962
Chi phí lãi vay phải trả	23.329.223.503	23.763.295.794
Chi phí phải trả khác	202.610.904.944	180.320.087.982
	1.801.368.009.582	1.763.900.151.751
b. Dài hạn		
Phải trả về lương thâm niên tại Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	17.108.509.150	49.475.540.504
Chi phí lãi vay phải trả	6.046.522.668	-
	23.155.031.818	49.475.540.504

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu dịch vụ trả trước chưa cung cấp cho khách hàng (i)	1.825.256.698.207	1.645.987.158.949
Lãi bán hàng trả chậm	129.616.161.066	148.302.537.119
Tiền cho thuê trạm viễn thông	52.664.442.466	61.935.949.533
Khác	33.030.050.967	71.488.080.763
	2.040.567.352.706	1.927.713.726.364
b. Dài hạn		
Bán thiết bị cho công ty liên kết	363.591.092.131	412.152.671.835
Tiền cho thuê trạm viễn thông	392.638.102.947	410.575.739.463
Lãi bán hàng trả chậm	25.394.364.072	78.843.883.599
Khác	2.922.950.694	-
	784.546.509.844	901.572.294.897

- (i) Phản ánh khoản doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước đã thu tiền nhưng chưa cung cấp dịch vụ cho khách hàng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	1.706.142.444.250	1.366.560.581.882
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (ii)	263.161.616.873	278.653.460.144
Phải trả cổ tức	28.421.517.717	99.544.653.312
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.059.232.069	38.650.476.508
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	10.527.811.232	12.099.966.181
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ	3.422.604.555	2.404.525.292
Các khoản phải trả khác	284.346.342.934	71.589.249.990
	2.336.081.569.630	1.869.502.913.309
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.219.317.796	4.444.146.408
	4.219.317.796	4.444.146.408
Trong đó:		
Phải trả khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	140.824.281.108	153.913.934.711

- (i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty E-Mola S.A, Công ty Viettel E-commerce Tanzania, Công ty Lumicash SU, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.
- (ii) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L về khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho Ngân hàng theo các thông báo của Ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ Ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ/ Số có khả năng thanh toán VND	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ/ Số có khả năng thanh toán VND
		Tăng	Thanh toán	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	
		VND	VND	VND	
Vay ngắn hạn	2.652.390.579.030	1.000.015.418.102	(1.907.973.033.703)	34.915.698.272	1.779.348.661.701
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	4.010.428.771.738				3.108.816.384.107
	6.662.819.350.768				4.888.165.045.808

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	USD	574.044.147.020	1.204.612.500.000	Máy móc, thiết bị tại VTC
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	Tổng Công ty	VND và USD	422.170.458.540	577.993.480.971	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered Tanzania	VTZ	USD	212.909.336.189	135.427.519.880	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng An Bình	Tổng Công ty	USD	196.722.212.059	89.232.976.034	Tín chấp
Access Bank Mozambique S.A.	Movitel	MZN	129.693.183.615	-	Trạm BTS
BCI - Banco Comercial E De Investimentos, SA	Movitel	MZN	103.754.546.892	101.588.607.595	Tín chấp
Kasikorn Bank	VTC	USD	70.290.000.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	Tổng Công ty	USD	27.871.630.338	27.319.893.083	Tín chấp
United Bank for Africa Mozambique S.A.	Movitel	MZN	21.223.109.661	-	Trạm BTS
Nedbank Mozambique S.A.	Movitel	MZN	18.824.452.387	21.080.863.847	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	Tổng Công ty	VND và USD	1.845.585.000	34.569.129.000	Tín chấp
Ngân hàng Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	USD	-	247.104.000.000	Tín chấp
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	Tổng Công ty	USD	-	183.360.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	VND và USD	-	27.020.614.620	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh Singapore	Tổng Công ty	VND và USD	-	3.080.994.000	Tín chấp
			1.779.348.661.701	2.652.390.579.030	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)			3.108.816.384.107	4.010.428.771.738	
Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn			4.888.165.045.808	6.662.819.350.768	

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ/ Số có khả năng thanh toán VND	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ/ Số có khả năng thanh toán VND
		Tăng	Thanh toán	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	
		VND	VND	VND	
Vay dài hạn	9.585.321.977.221	-	(2.706.056.241.300)	115.315.839.807	6.994.581.575.728
Trong đó:					
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)	4.010.428.771.738				3.108.816.384.107
Số phải trả sau 12 tháng	5.574.893.205.483				3.885.765.191.621

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Tài sản thế chấp
Maybank Investment Bank Berhad	Tổng Công ty	USD	2.318.821.365.766	2.620.931.796.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	Tổng Công ty	USD	710.799.629.995	1.196.264.899.749	Tín chấp
Vietinbank Deutsche	VTZ	USD	595.879.701.686	583.280.621.172	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	Tổng Công ty	USD	564.082.532.171	929.965.935.186	Tín chấp
Kasikorn Bank	VTC	USD	468.599.999.953	458.899.999.954	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	USD	421.740.000.000	413.010.000.000	Máy móc, thiết bị tại VTC
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	USD	293.356.318.554	450.659.136.257	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng Công ty	USD	292.375.000.468	720.312.500.692	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Tổng Công ty	USD	281.016.000.000	458.800.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Tổng Công ty, VTL và VTZ	USD	260.126.018.336	518.577.528.168	Thư bảo lãnh của VTG, tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	Tổng Công ty	USD	150.049.990.912	235.048.368.453	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Tổng Công ty	USD	132.539.434.768	216.743.624.620	Khoản cho Mytel vay
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	Tổng Công ty	USD	130.826.586.787	128.115.589.368	Tín chấp
MOZA BANCO BANK	Movitel	MZN	92.379.012.501	115.792.871.835	Tín chấp
Ngân hàng KCB Bank Kenya	VTB	USD	92.033.818.009	101.336.034.551	Tiền gửi ngân hàng
NMB Bank Plc.	VTZ	USD	65.599.878.777	80.940.157.566	Thư bảo lãnh của VTG
BANCO UNICO, SA	Movitel	MZN	48.410.727.101	53.208.865.894	Máy móc thiết bị tại Movitel
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Tổng Công ty	USD và VND	46.467.613.104	274.571.470.992	Quyền đòi nợ từ Movitel
SPI - Mozambique	Movitel	USD	29.477.946.840	28.862.576.764	Tín chấp
			6.994.581.575.728	9.585.321.977.221	

Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)
Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng

3.108.816.384.107
3.885.765.191.621

4.010.428.771.738
5.574.893.205.483

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	3.108.816.384.107	4.010.428.771.738
Trong năm thứ hai	1.950.817.618.948	2.936.720.963.138
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.922.356.419.222	2.613.030.444.465
Sau năm năm	12.591.153.685	25.141.797.880
	6.994.581.575.962	9.585.321.977.221
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.108.816.384.107	4.010.428.771.738
Số phải trả sau 12 tháng	3.885.765.191.855	5.574.893.205.483

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lỗi lũy kế (Trình bày lại) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Trình bày lại) VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Tại ngày đầu kỳ trước	30.438.112.000.000	2.931.215.853.294	9.775.164.167	687.868.359.097	(3.804.036.426.626)	(395.332.280.964)	29.867.602.668.968
Lợi nhuận trong kỳ (Trình bày lại)	-	-	-	-	(373.023.281.789)	499.960.202.119	126.936.920.330
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ	-	359.161.050.919	-	-	(359.161.050.919)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	(75.851.135.685)	-	(75.851.135.685)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(66.893.422.299)	(66.893.422.299)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	24.437.709.046	-	-	(26.339.121.711)	-	(1.901.412.665)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(730.415.788.340)	(9.548.683.289)	(364.737.882.559)	(1.104.702.354.188)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	4.192.246.936	-	4.192.246.936
Tại ngày cuối kỳ trước	30.438.112.000.000	3.314.814.613.259	9.775.164.167	(42.547.429.243)	(4.643.767.453.083)	(327.003.383.703)	28.749.383.511.397
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Tại ngày đầu kỳ này	30.438.112.000.000	3.345.855.411.253	9.775.164.167	(156.314.695.537)	(4.679.650.762.862)	(323.285.420.098)	28.634.491.696.923
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.114.445.524.525	405.854.405.310	2.520.299.929.835
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ (i)	-	96.998.425.964	-	-	(96.998.425.964)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ (i)	-	-	-	-	(33.406.009.970)	-	(33.406.009.970)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(65.416.167.919)	(65.416.167.919)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	33.725.985.912	-	-	(34.898.676.441)	-	(1.172.690.529)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(334.827.114.940)	(4.718.090.975)	(53.114.537.265)	(392.659.743.180)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	270.407.808	(270.407.808)	-
Tại ngày cuối kỳ này	30.438.112.000.000	3.476.579.823.129	9.775.164.167	(491.141.810.477)	(2.734.956.033.879)	(36.232.127.780)	30.662.137.015.160

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 96.998.425.964 VND, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 33.406.009.970 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

- (i) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03	30.142.124.000.000	99,03
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97	295.988.000.000	0,97
Tổng cộng	30.438.112.000.000	100	30.438.112.000.000	100

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Đô la Mỹ	USD	35.211.887,15	64.326.560,32
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	63.755,88	326.852,42
Haitian Gourde	HTG	1.379.794.740,35	1.283.674.174,73
Mozambique New Metical	MZN	1.212.473.896,26	1.215.979.580,95
Cambodian Riel	KHR	50.153.345.991,37	48.409.145.217,92
Burundi Franc	BIF	179.968.067.884,00	183.841.327.510,33
Tanzania Shilling	TZS	135.174.926.336,61	79.282.405.760,69
Baht Thailand	THB	3.323.842,93	-

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Điều chỉnh hợp nhất VND	Hợp nhất VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	4.828.290.335.998	1.413.694.865.913	5.045.093.374.240	-	11.287.078.576.151
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	18.426.550.157	-	667.823.212.869	(686.249.763.026)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	4.846.716.886.155	1.413.694.865.913	5.712.916.587.109	(686.249.763.026)	11.287.078.576.151
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(78.899.888.539)	419.951.262.735	1.089.817.294.292	1.089.431.261.347	2.520.299.929.835
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Tài sản của bộ phận	13.575.258.581.913	2.241.477.802.835	55.951.552.772.428	(20.063.386.704.743)	51.704.902.452.433
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.552.786.390.371	(3.685.444.447.327)	867.341.943.044
Tổng Tài sản	13.575.258.581.913	2.241.477.802.835	60.504.339.162.799	(23.748.831.152.070)	52.572.244.395.477
Nợ phải trả của bộ phận	(26.150.499.793.624)	(1.032.934.910.829)	(14.210.905.029.011)	19.484.232.353.147	(21.910.107.380.317)
Khấu hao tài sản cố định	826.588.463.880	146.968.391.712	772.484.184.153	(255.729.415.650)	1.490.311.624.095

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Điều chỉnh hợp nhất VND	Hợp nhất VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại)					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài (trình bày lại)	3.817.485.709.268	1.279.595.181.546	4.368.294.717.061	-	9.465.375.607.875
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	6.236.077.602	-	699.015.470.440	(705.251.548.042)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận (trình bày lại)	3.823.721.786.870	1.279.595.181.546	5.067.310.187.501	(705.251.548.042)	9.465.375.607.875
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (trình bày lại)	755.306.935.623	269.709.292.034	508.126.239.048	(1.406.205.546.375)	126.936.920.330
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại)					
Tài sản của bộ phận (trình bày lại)	14.378.241.976.806	2.266.881.913.011	61.961.796.369.712	(24.725.759.826.271)	53.881.160.433.258
Khoản đầu tư vào công ty liên kết (trình bày lại)	-	-	4.596.300.819.666	(3.030.171.644.230)	1.566.129.175.436
Tổng Tài sản (trình bày lại)	14.378.241.976.806	2.266.881.913.011	66.558.097.189.378	(27.755.931.470.501)	55.447.289.608.694
Nợ phải trả của bộ phận (trình bày lại)	(26.760.219.846.360)	(891.618.773.237)	(20.155.738.223.628)	21.199.403.463.142	(26.608.173.380.083)
Khấu hao tài sản cố định	954.031.743.000	164.739.353.066	828.736.580.470	(336.435.164.085)	1.611.072.512.451

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Doanh thu bán hàng hóa	420.685.430.252	549.014.470.778
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.866.393.145.899	8.929.379.526.665
	11.287.078.576.151	9.478.393.997.443
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(13.018.389.568)
	-	(13.018.389.568)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.287.078.576.151	9.465.375.607.875
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 39)	420.158.834.949	467.806.329.922

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng bán	452.852.441.850	585.116.279.085
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	5.553.800.329.714	5.326.909.400.320
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.536.711.797	1.305.638.238
	6.019.189.483.361	5.913.331.317.643

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	458.149.159.881	414.216.492.900
Chi phí nhân công	658.306.502.226	585.093.870.355
Chi phí khấu hao	1.490.311.624.095	1.611.072.512.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.903.033.897.072	3.348.317.071.975
Chi phí khác	1.253.984.932.578	1.241.337.281.063
	7.763.786.115.852	7.200.037.228.744

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá (i)	1.281.788.400.326	1.625.666.166.093
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	483.183.809.206	482.211.607.989
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	90.065.410.372	105.180.940.845
Lãi bán hàng trả chậm	72.135.895.580	41.034.308.096
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.615.517.382	3.928.977.238
	1.931.789.032.866	2.258.022.000.261

- (i) Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá bao gồm khoảng 1.178 tỷ VND là khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá (i)	1.036.480.612.215	627.708.376.258
Chi phí lãi vay	225.592.382.309	310.048.436.702
Chi phí tài chính khác	42.147.847.479	62.610.901.942
	1.304.220.842.003	1.000.367.714.902

- (i) Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá kỳ này bao gồm khoảng 229 tỷ VND là khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	322.864.778.897	288.565.097.243
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	753.361.400.685	659.261.534.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại	132.607.159.677	162.108.599.457
Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho	58.051.229.145	59.110.417.107
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	39.553.865.595	33.238.578.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.976.680.224	215.812.719.612
Chi phí khác	287.644.312.905	215.669.575.152
	1.871.059.427.128	1.633.766.521.499
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí quảng cáo, truyền thông, chi trả cho đại lý, cộng tác viên bán hàng	582.548.270.484	386.921.350.782
Chi phí nhân viên bán hàng	113.803.986.588	120.152.397.475
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.920.617.865	24.514.720.438
Dịch vụ call center thuê ngoài	41.164.802.969	39.182.477.455
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	30.852.779.838	26.828.774.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.111.899	134.562.040
Chi phí khác	268.986.190.052	300.888.558.762
	1.092.287.759.695	898.622.841.849

35. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	7.928.648.034	4.416.716.778
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	2.792.006.692	12.733.036.266
Thu nhập khác từ việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	30.043.335.755	25.711.392.503
Các khoản thu nhập khác	5.964.171.539	18.817.288.272
Thu nhập khác	46.728.162.020	61.678.433.819
Thuế nhà thầu	27.088.156.325	22.605.006.210
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	459.600.000	4.770.489.322
Khoản phạt tại Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	-	46.088.730.517
Chi phí khác liên quan tới việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	-	3.788.004.457
Khoản phạt tại Viettel Tanzania	-	(292.528.649.487)
Các khoản chi phí khác	1.329.341.908	11.432.774.861
Chi phí khác	28.877.098.233	(203.843.644.120)
Lãi khác	17.851.063.787	265.522.077.939

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế hiện hành		
Chi phí thuế hiện hành phát sinh trong kỳ	334.560.790.663	342.897.009.016
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	17.816.505.191	44.486.886.027
	352.377.295.854	387.383.895.043

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	20%	10%
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	24%	10%
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	27,9%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	Miễn thuế	Chưa phát sinh
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	20%	10%
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	26.391.497.403	(2.865.141.812)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	(110.746.722.110)	199.559.503.587
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	101.378.117.076	10.877.206.554
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	122.294.817.979	(45.725.811.719)
Chênh lệch chi phí khấu hao	(41.560.457.765)	-
Dự phòng phải thu khó đòi	191.572.869.022	43.944.513.737
	289.330.121.605	205.790.270.347

37. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	2.114.445.524.525	(373.023.281.789)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(28.662.770.414)	(8.315.067.391)
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần trong kỳ thuộc về cổ đông của Công ty mẹ (VND)	2.085.782.754.111	(381.338.349.180)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	685	(125)

Tổng Công ty tạm ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, đồng thời xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo tỷ lệ trích lập cho năm 2021 đã được chấp thuận tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-DHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022, để giảm trừ lợi nhuận/(lỗ) sau thuế dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Ngoài ra, lợi nhuận sau thuế kỳ trước được trình bày lại do ảnh hưởng của các điều chỉnh liên quan đến ghi nhận doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng (Chi tiết tại Thuyết minh số 01). Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định dựa trên mức lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ sau khi trình bày lại.

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	(80.656.934.402)	(373.023.281.789)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(5.121.715.335)	(8.315.067.391)
Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(85.778.649.737)	(381.338.349.180)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(28)	(125)

38. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.639 FCFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.503.152.978 FCFA

- (i) Các cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) sẽ đáo hạn khi VCR hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hết công nợ khoản vay với các tổ chức tín dụng cho VCR vay.

Cam kết đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty Viettel Tanzania Limited bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,6 triệu USD (tương đương khoảng 1,18 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 173 triệu USD (tương đương khoảng 3,998 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 163 triệu USD (tương đương khoảng 3,88 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 353 triệu USD (tương đương khoảng 8,16 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Viettel Hà Nội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Không gian Mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Viettelimex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Viettel America (Viettel America)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty VTE Technologies SARL	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Công ty liên kết
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Công ty liên kết

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	420.158.834.949	467.806.329.922
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	165.763.327.535	145.429.342.381
Công ty trong cùng Tập đoàn	3.135.373.400	1.088.401.304
Công ty liên kết	251.260.134.013	321.288.586.237
Mua hàng hóa, dịch vụ	628.070.869.278	542.426.458.519
Công ty mẹ	82.521.066	2.600.997.812
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	260.571.806.937	237.235.117.479
Công ty trong cùng Tập đoàn	366.199.299.446	302.457.484.738
Lãi chậm trả	90.065.410.372	146.215.248.941
Công ty liên kết	49.980.474.946	10.382.642.087
Công ty trong cùng Tập đoàn	40.084.935.426	135.832.606.854
Lãi cho vay	216.579.907.756	230.012.334.321
Công ty liên kết	216.579.907.756	230.012.334.321

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc (Tiền lương, thưởng)	4.849.422.720	5.149.325.074
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	1.289.043.606	1.252.993.500
	6.138.466.326	6.402.318.574

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng	5.490.617.788.716	9.174.752.926.135
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	25.713.271.602	51.911.439.443
Công ty trong cùng Tập đoàn	-	3.638.591.668.728
Công ty liên kết	5.464.904.517.114	5.484.249.817.964
Phải thu khác	3.411.026.248.798	3.310.858.381.138
Công ty mẹ	1.781.918.214	1.622.418.214
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	5.953.432.344	103.424.670.367
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.113.962.131.460	1.051.005.587.719
Công ty liên kết	2.289.328.766.780	2.154.805.704.838
Phải thu về cho vay	8.157.759.439.115	7.992.030.157.231
Công ty liên kết	8.157.759.439.115	7.992.030.157.231
Trả trước người bán	10.553.438.174	17.295.375.288
Công ty mẹ	233.000.000	-
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	256.754.879	524.752.065
Công ty trong cùng Tập đoàn	10.063.683.295	16.770.623.223
Các khoản phải trả nhà cung cấp	791.883.590.686	856.266.147.852
Công ty mẹ	27.890.623.769	22.023.215.838
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	561.743.043.831	581.346.430.582
Công ty trong cùng Tập đoàn	202.140.705.924	252.886.155.112
Công ty liên kết	109.217.162	10.346.320
Các khoản phải trả khác	140.824.281.108	153.913.934.711
Công ty mẹ	8.836.762.062	10.238.636.587
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	67.158.280.713	117.972.187.573
Công ty trong cùng Tập đoàn	28.668.920.502	25.689.741.704
Công ty liên kết	36.160.317.831	13.368.847

40. SỰ KIỆN KHÁC

Ngày 01 tháng 02 năm 2021, quyền lực nhà nước tại Myanmar (nơi thành lập và hoạt động của Mytel - công ty liên kết của Tổng Công ty) được chuyển giao cho Hội đồng Hành chính Nhà nước. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, tình hình vẫn đang diễn biến phức tạp và khó dự đoán, Tổng Công ty đang liên tục theo dõi và đánh giá tác động của các sự kiện này đến hoạt động và hiệu quả tài chính của Mytel.



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng




Nguyễn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022